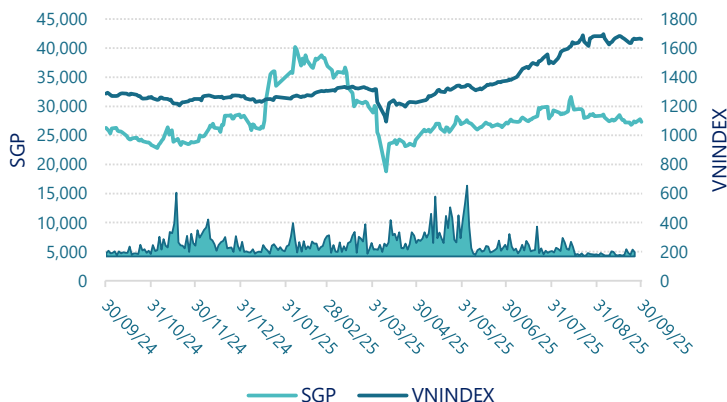




CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	27,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,800
SL cổ phiếu LH	216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	74,940
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,905
P/E	13.7
EPS	1,995

DT thuần

Q3/25

330

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 55.0 | 20.1%

YoY: ▲ 85.0 | 34.8%

LN sau thuế

Q3/25

171

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 64.0 | 60.3%

YoY: ▲ 164 | 2518%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

61.8%

+/- YoY: ▲ 52.3%

DT thuần

9T 2025

868

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 54.0 | 6.7%

LN sau thuế

9T 2025

388

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 260 | 204%

ROE

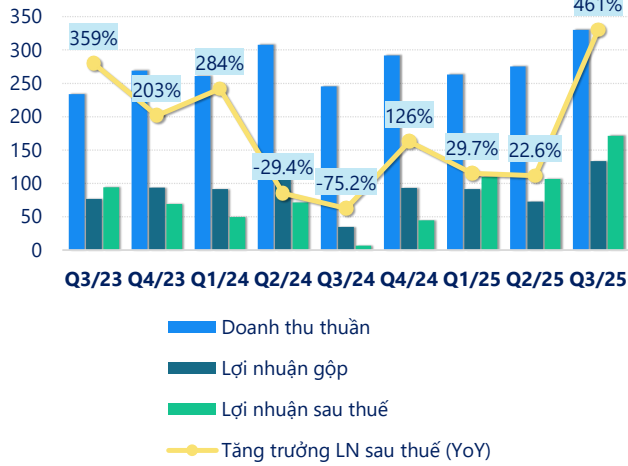
Q3/25

14.3%

+/- YoY: ▲ 7.2%

tỷ VNĐ

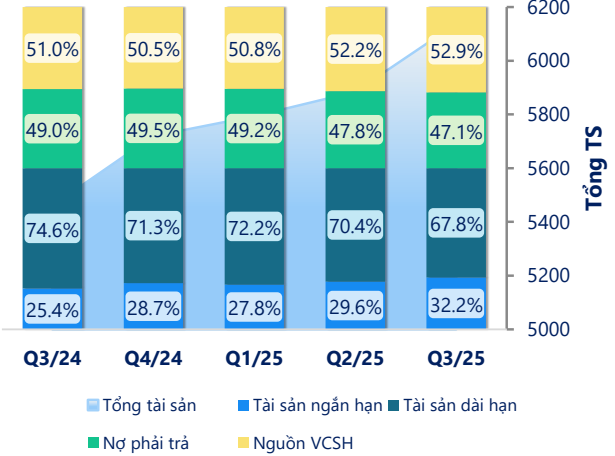
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

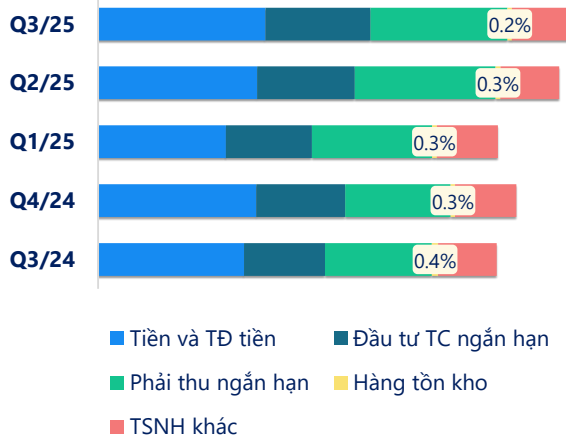
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



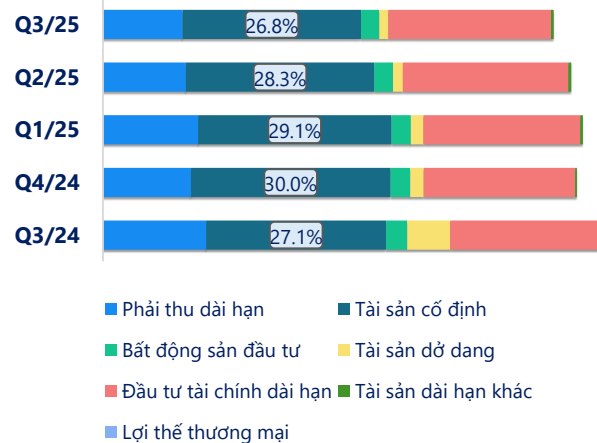
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

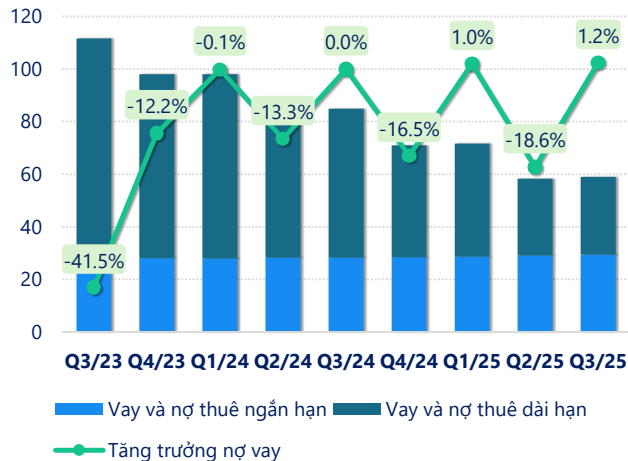
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

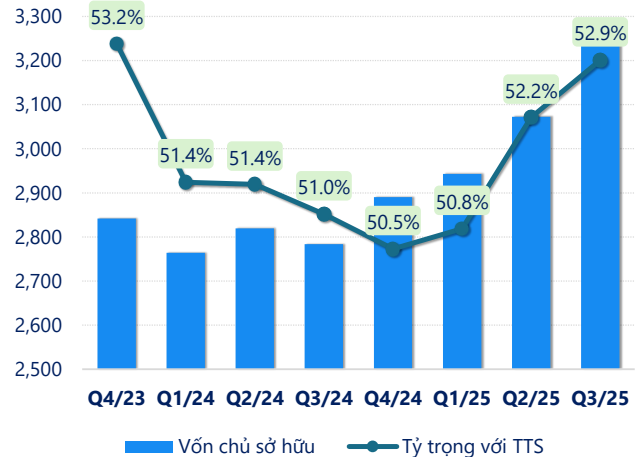
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

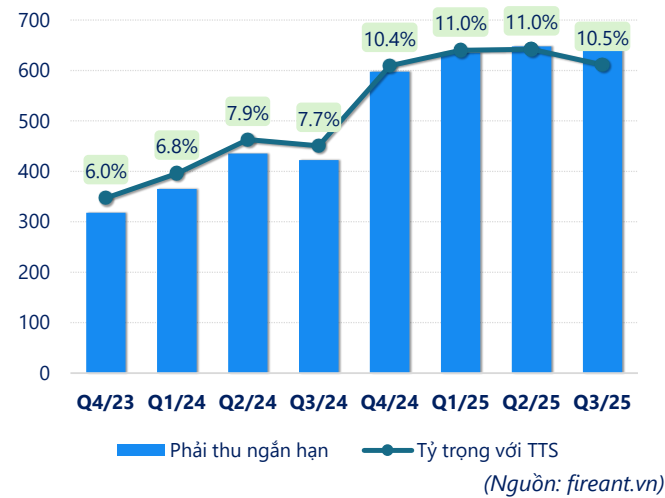
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

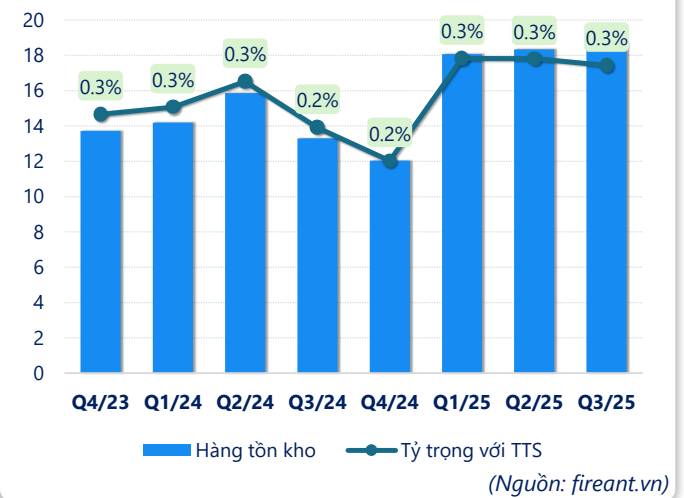


(Nguồn: fireant.vn)

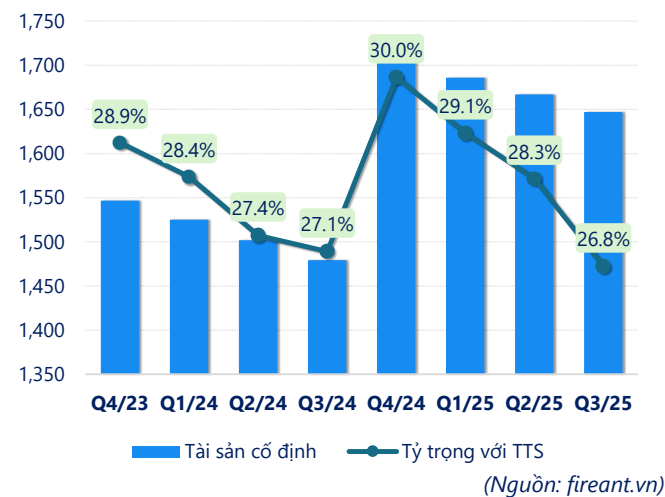
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


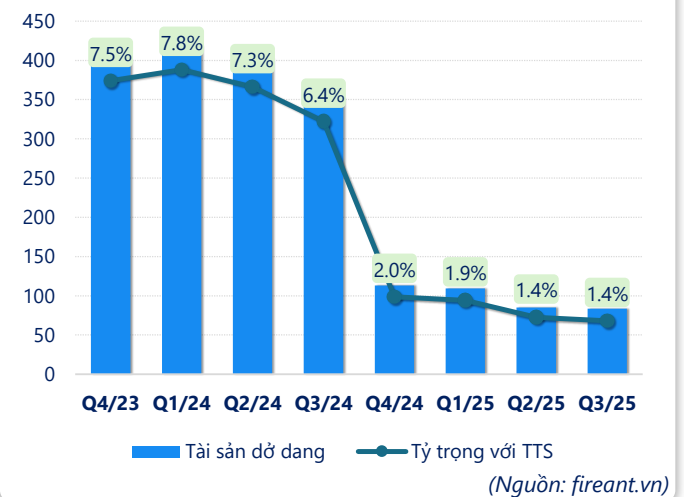
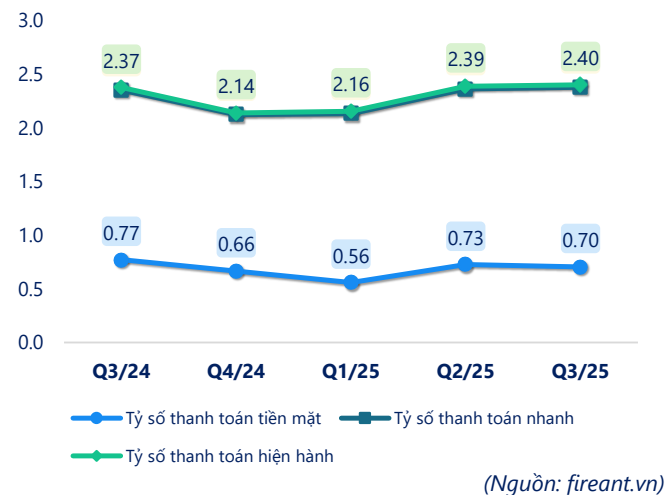
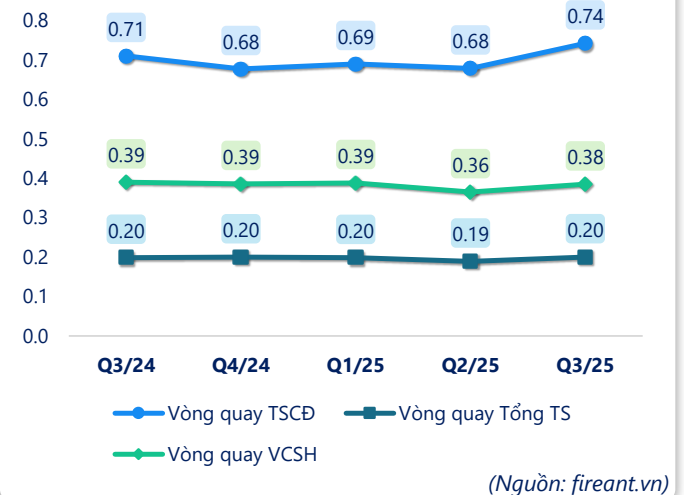
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	5,461	5,720	5,794	5,885	6,138
Tài sản ngắn hạn	1,385	1,641	1,610	1,739	1,975
Tiền và tương đương tiền	450	510	417	528	580
Đầu tư tài chính ngắn hạn	324	350	366	373	548
Phải thu ngắn hạn	422	598	636	648	643
Hàng tồn kho	13.3	12.0	18.1	18.3	18.7
Tài sản ngắn hạn khác	176	171	173	172	185
Tài sản dài hạn	4,076	4,079	4,184	4,146	4,163
Phải thu dài hạn	848	756	828	734	737
Tài sản cố định	1,479	1,719	1,686	1,667	1,647
Bất động sản đầu tư	172	171	170	168	167
Tài sản dở dang	352	113	109	85.2	83.6
Đầu tư tài chính dài hạn	1,209	1,306	1,368	1,466	1,503
Tài sản dài hạn khác	16.4	14.2	23.3	25.2	25.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,677	2,829	2,851	2,812	2,888
Nợ ngắn hạn	583	768	747	729	823
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.3	28.4	28.6	29.1	29.5
Phải trả người bán ngắn hạn	60.6	64.9	82.6	83.0	70.7
Nợ dài hạn	2,094	2,062	2,104	2,084	2,066
Vay và nợ thuê dài hạn	56.6	42.5	43.0	29.1	29.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,784	2,891	2,943	3,073	3,250
Vốn chủ sở hữu	2,784	2,891	2,943	3,073	3,250
Vốn điều lệ	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)